

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **171/2025/DS-ST**
Ngày: 26/9/2025
V/v: “ Tranh chấp di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - VĨNH LONG.

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thái Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hoàng Mich;
2. Ông Bùi Tuấn Khanh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Minh Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thảo Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Vĩnh Long.
xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 386/2024/TLST- DS ngày 24 tháng 10 năm 2024, về việc: “ *Tranh chấp di sản thừa kế*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 195/2025/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Trần Văn B**, sinh năm: 1963 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã P, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: **Trần Thị Diễm M**, sinh năm: 1992 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã P, tỉnh Vĩnh Long

Nguyễn Hoàng L, sinh năm: 1988 (Có mặt)

Địa chỉ: 389 ấp C, xã L, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: **Trần Thị Đ**, sinh năm: 1956 (Vắng mặt)

Trần Văn L, sinh năm: 1955 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã P, tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: **Phạm Quang H**, sinh năm: 1980 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp G, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Anh Phạm Quang H có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 25/9/2025

Trần Minh T, sinh năm: 1995 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã B, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 01/8/2024 biên bản hòa giải ngày 11/9/2025 cũng như tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Trần Thị Diễm M trình bày nội dung khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:*

Trước năm 1996 cha mẹ của bà Nguyễn Thị N là Nguyễn Văn L, sinh năm: 1878 (đã chết), mẹ bà N là Nguyễn Thị D, sinh năm: 1881 (đã chết) có để lại cho bà N nhiều thửa đất trong đó có thửa đất số 133 tờ bản đồ số 06 (số liệu cũ) số liệu mới thuộc thửa 51 tờ bản đồ số 59 xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long. Năm 1996 bà N tiến hành đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/01/1997. Do phôi cấp giấy chứng nhận ghi hộ nhưng thực chất đất là của bà N. Bà N có chồng là ông Trần Văn K, sinh năm: 1916 (đã chết). Bà N và ông K có 03 con chung gồm Trần Văn B, sinh năm: 1963, Trần Văn L, sinh năm: 1955, Trần Thị Đ, sinh năm: 1956, ngoài 3 người con này bà N ông K không còn hàng thừa kế nào khác. Khi chết bà N và ông K không để lại di chúc. Trước khi chết bà N, ông K cũng đã chia đất cho các con. Riêng thửa đất 51 tờ 59 bà N có nói để lại cho ông B nhưng chỉ nói miệng không có làm văn bản giấy tờ gì. Sau khi bà N chết năm 1999 thì ông B quản lý và canh tác cho đến nay.

Ngày 10/7/2024 nhà nước có quyết định thu hồi 2668.1 m² quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa 51 tờ 59 để làm dự án xây dựng Cầu Ba Lai 8 trên tuyến đường ven biển tỉnh Bến Tre. Tổng số tiền bồi thường là 3.407.823.700 đồng (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất 3.407.163.700 đồng, cây trồng 660.000 đồng).

Ông Trần Văn B yêu cầu chia di sản thừa kế là số tiền nhà nước thu hồi đất đã bồi thường thuộc 01 phần thửa 51 tờ 59 là 3.407.823.700 đồng. Ông B yêu cầu được nhận 2/3 số tiền cụ thể 2.271.882.467 đồng. 1/3 còn lại chia cho ông L và bà Đ.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu chia thừa kế đối với phần còn lại của thửa đất 51 tờ 59 chưa thu hồi. Ông B yêu cầu chia cho ông 2/3 diện tích còn lại 2685.2m² cụ thể ông yêu cầu nhận: 1790m². 1/3 còn lại chia đôi cho ông L, bà Đ. Do bà N nói đã cho ông B thửa đất này, hơn nữa ông B đã quản lý, canh tác thửa đất này từ năm 1999 cho đến nay.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông B là chị My thay đổi yêu cầu khởi kiện. Ông B đồng ý chia di sản thừa kế đối với số tiền bồi thường do nhà nước thu hồi đất là 3.407.823.700 đồng (Ba tỷ bốn trăm lẻ bảy triệu tám trăm hai mươi ba ngàn bảy trăm đồng) nhưng ông B yêu cầu được chia thêm 01 kỷ phần thừa kế, do ông B có công gìn giữ, cải tạo, quản lý đất và là người thờ cúng bà N. Cụ thể ông yêu cầu được nhận 1.703.911.850 đồng (Một tỷ bảy trăm lẻ ba triệu chín trăm mười một ngàn tám trăm năm mươi đồng).

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu chia thừa kế đối với phần còn lại của thửa đất 51 tờ 59 chưa thu hồi ông B đồng ý chia thừa kế. Tuy nhiên, ông B yêu cầu được chia thêm 01 kỷ phần thừa kế, do ông B có công gìn giữ, cải tạo, quản lý đất và là người thờ cúng bà N.

Đối với kết quả đo đạc và định giá ông B thống nhất đồng ý. Về kết quả đo đạc mặc dù theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà N thửa 133 tờ 6 diện tích chỉ 4500m². Tuy nhiên qua kết quả đo đạc thực tế diện tích là 5353.3m². do sai số trong quá trình đo đạc theo cách đo không ảnh cũ nên nay ông B đồng ý lấy theo ranh hồ sơ địa chính và kết quả đo đạc ngày 21/5/2025 để làm căn cứ giải quyết vụ án. Do diện tích qua đo đạc còn lại sau khi trừ diện tích thu hồi là 2685.2m² nên ông B yêu cầu được chia và nhận 1342.6m²

Đối với chi phí tố tụng ông B yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Tại đơn khởi kiện ngày 23/5/2024, biên bản hòa giải ngày 11/9/2025 cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày và yêu cầu:*

Bị đơn ông L, bà Đ thống nhất hàng thừa kế của ông K, bà N gồm những người sau:

- Nguyễn Văn L, sinh năm: 1878 cha bà N (đã chết)
- Nguyễn Thị D, sinh năm: 1881 mẹ bà N (đã chết)
- Nguyễn Thị N, sinh năm: 1918 (đã chết)
- Trần Văn K, sinh năm: 1916 chồng bà N (đã chết)
- Trần Văn Kh, sinh năm: 1880 cha ông K (đã chết)
- Phạm Thị Tr, sinh năm: 1885 cha ông K (đã chết)
- Trần Văn B, sinh năm: 1963 con bà N, ông K
- Trần Văn L, sinh năm: 1955 con bà N, ông K
- Trần Thị Đ, sinh năm: 1956 con bà N, ông K

Ngoài hàng thừa kế nêu trên thì bà N, ông K không còn hàng thừa kế thứ nhất nào khác.

Đối với nguồn gốc thửa đất thửa đất 133 tờ 06 nay là thửa 51 tờ 59 bị đơn thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn. Đây là tài sản của cha mẹ bà N để lại cho bà N. Khi chết ông K, bà N không có để lại di chúc.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Ông Trần Văn B yêu cầu chia di sản thừa kế là số tiền nhà nước thu hồi đất đã bồi thường 01 phần thửa 51 tờ 59 là 3.407.823.700 đồng (Ba tỷ bốn trăm lẻ bảy triệu tám trăm hai mươi ba ngàn bảy trăm đồng). Ông B ban đầu yêu cầu được chia 2/3 số tiền nêu trên cụ thể 2.271.882.467 đồng (Hai tỷ hai trăm bảy mươi một triệu tám trăm tám mươi hai ngàn bốn trăm sáu mươi bảy đồng). Nay tại phiên tòa ông B thay đổi yêu cầu, yêu cầu được chia thêm 01 kỷ phần bị đơn ông L và bà Đ không đồng ý. Bị đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thành 3 kỷ phần, ông B, bà Đ, ông L mỗi người 01 kỷ phần với số tiền là 1.135.941.233 đồng (Một tỷ một trăm ba mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi một ngàn hai trăm ba mươi ba đồng).

Ngoài ra bị đơn ông L, bà Đ có yêu cầu phản tố cụ thể yêu cầu chia thừa kế đối với phần còn lại của thửa đất 51 tờ 59 chưa thu hồi. Ông B yêu cầu được chia

thêm 01 kỷ phần, bị đơn ông L và bà Đ không đồng ý. Bị đơn yêu cầu chia theo pháp luật mỗi người nhận một kỷ phần cụ thể ông B, bà Đ, ông L mỗi người 01 kỷ phần 895m²

Đối với kết quả đo đạc và định giá bị đơn thống nhất đồng ý. Về kết quả đo đạc mặc dù theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà N thửa 133 tờ 06 diện tích chỉ 4500m². Tuy nhiên qua kết quả đo đạc thực tế diện tích là 5353.3m². do sai số trong quá trình đo đạc theo cách đo không ảnh hưởng nên nay bị đơn đồng ý lấy theo ranh hồ sơ địa chính và kết quả đo đạc ngày 21/5/2025 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Đối với chi phí tố tụng bị đơn yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 – Vĩnh Long phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.*

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý xác định đây là vụ án “*Tranh chấp di sản thừa kế*” là đúng quan hệ tranh chấp. Quan hệ pháp luật này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Vĩnh Long theo qui định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về: Xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng; lấy lời khai đương sự; yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ; tổ chức phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng theo quy định tại BLTTDS năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án dân sự.

Đề nghị Áp dụng Điều 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 92 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn B đối với ông Trần Văn L và bà Trần Thị Đ về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

Ông Trần Văn B được chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất 1342,3 m² thuộc thửa 51, tờ bản đồ số 59 xã P, tỉnh Vĩnh Long.

Ông Trần Văn B được chia di sản thừa kế đối với số tiền bồi thường do thu hồi đất đối với một phần thửa 51 tờ 59 là: 1.703.911.850 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn L và bà Trần Thị Đ đối với bà ông Trần Văn B về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

Buộc ông Trần Văn B phải chia cho ông Trần Văn L di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 849 m² thuộc các thửa 51-3, 51-4, 51-5, tờ bản đồ số 59 xã P, tỉnh Vĩnh Long.

Chia cho bà Trần Thị Đ di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 493.9m² thuộc các thửa 51-2 tờ bản đồ số 59 xã P, tỉnh Vĩnh Long.

Ông Trần Văn L được chia di sản thừa kế đối với số tiền bồi thường do thu hồi đất đối với một phần thửa 51 tờ 59 là: 851.955.925 đồng.

Bà Trần Thị Đ được chia di sản thừa kế đối với số tiền bồi thường do thu hồi đất đối với một phần thửa 51 tờ 59 là: 851.955.925 đồng.

Ông Trần Văn L phải hoàn trả lại cho bà Trần Thị Đ số tiền chênh lệch do nhận quyền sử dụng đất nhiều hơn 177,45m² là 226.731.350 đồng (hai trăm hai mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi một ngàn ba trăm năm mươi đồng).

Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bến Tre nay là Ban quản lý dự án giao thông tỉnh Vĩnh Long có trách nhiệm thực hiện việc chi trả số tiền bồi thường do thu hồi một phần thửa 51 tờ 59 xã P, tỉnh Vĩnh Long cho các đương sự nêu trên theo kết quả giải quyết trên của vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp:* Ngày 01/8/2025 Nguyên đơn có đơn yêu cầu tòa án buộc bị đơn phải chia di sản thừa kế, đồng thời ngày 14/02/2025 tòa án đã thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đối với thửa 51 tờ bản đồ số 59 xã P. Do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Theo Giấy xác nhận ngày 29/7/2024 của Công an xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre, nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long thì bị đơn Ông Trần Văn L và bà Trần Thị Đ có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện còn đang sinh sống tại ấp B, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre nay là ấp B, xã P, tỉnh Vĩnh Long. Ngoài ra phần đất tranh chấp tọa lạc tại ấp B, xã P, tỉnh Vĩnh Long. Vì vậy căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Vĩnh Long là phù hợp.

[3] *Xét về thời hiệu khởi kiện:* Hội đồng xét xử nhận thấy: Bị đơn bà Nguyễn Thị N chết năm 1999. Cha mẹ của ông K, bà N đều chết trước đó đã lâu nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 quy định “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế*”. Do đó thời hiệu yêu cầu chia di sản trong vụ án này vẫn còn. Tòa

án vẫn tiến hành xem xét, giải quyết vụ án theo thủ tục chung là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Xét hàng thừa kế của Trần Văn K và bà Nguyễn Thị N. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của nguyên đơn, bị đơn thì cha của bà N là ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1878 (đã chết), mẹ bà N là bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1881 (đã chết), bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1918 (đã chết ngày 28/12/1999). Ông Trần Văn K, sinh năm: 1916 là chồng bà N (đã chết) năm 1992. Cha của ông K là ông Trần Văn Kh, sinh năm: 1880 (đã chết). Mẹ của ông K là Phạm Thị Tr, sinh năm: 1885 (đã chết). Ông Trần Văn K và bà Nguyễn Thị N có 03 người con gồm: Trần Văn B, sinh năm: 1963. Trần Văn L, sinh năm: 1955, Trần Thị Đ, sinh năm: 1956. Ngoài những người thừa kế nêu trên thì bà N, ông K không còn người thừa kế thứ nhất nào khác. Đây là những tình tiết đã được các đương sự thừa nhận. Vì vậy, các đương sự không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử làm căn cứ để giải quyết vụ án.

[4.2] Khi chết ông K, bà N không để lại di chúc. Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của cha, mẹ bà N để lại cho bà N. Đây là những tình tiết đã được tất cả các đương sự trong vụ án thừa nhận là đúng, các đương sự không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử làm căn cứ để giải quyết vụ án.

[5] Căn cứ họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 21/5/2025 theo đó xác định được diện tích đất còn lại của thửa 51 tờ 59 sau khi thu hồi mà hai bên tranh chấp có tổng diện tích thực tế là 2685,2m². Mặc dù theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà N thửa 133 tờ 06 (51 tờ 59) diện tích chỉ 4500m². Tuy nhiên, qua kết quả đo đạc thực tế diện tích là 5353.3m². Do sai số trong quá trình đo đạc theo cách đo không ảnh cũ. Nay nguyên đơn, bị đơn đồng ý lấy theo ranh hồ sơ địa chính và kết quả đo đạc ngày 21/5/2025 để làm căn cứ giải quyết vụ án. Ngoài ra theo kết quả xem xét thẩm định ngày 28/4/2025 phần đất tranh chấp được các bên nguyên đơn bị đơn và các chủ đất giáp ranh liên kề thống nhất ranh giới đúng với ranh giới hồ sơ địa chính, không phát sinh tranh chấp nên Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định ngày 28/4/2025 và kết quả đo đạc theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 21/5/2025 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy: Về nguồn gốc phần đất tranh chấp các bên đương sự đều thống nhất phần đất yêu cầu chia di sản thừa kế có nguồn gốc là của cha mẹ bà N cho bà N. Các bên đương sự đều thống nhất xác định đây là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị N để lại và đồng ý chia di sản thừa kế nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Nguyên đơn ông Trần Văn B cho rằng phần đất này đã được bà N cho ông khi bà N còn sống. Tuy nhiên, việc cho chỉ nói bằng lời nói không có lập thành văn bản. Do không có văn bản tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc cho tặng này nên ông cũng đồng ý chia di sản đối với thửa đất 51 tờ 59. Tuy nhiên, ông yêu cầu được chia thêm một suất thừa kế do ông là người quản lý canh tác giữ gìn đất và là người thờ cúng bà N. Bị đơn bà Đ, ông L không đồng ý chia thêm cho ông B một suất thừa

kế. Chỉ đồng ý chia thừa kế theo pháp luật mỗi người nhận 1/3 di sản. Hội đồng xét xử xét thấy: Phần đất thuộc thửa 51 tờ 59 sau khi bà N chết năm 1999 đến nay ông B là người sử dụng, quản lý, canh tác. Thực tế qua xem xét thẩm định cũng xác định phần đất tranh chấp hiện do gia đình ông B quản lý, sử dụng, canh tác đào ao nuôi cá. Sau khi bà N chết, ông B cũng chính là người thực hiện việc thờ cúng bà N. Vì vậy, việc xem xét đến công sức giữ gìn, quản lý, tôn tạo di sản và thờ cúng của ông B là có cơ sở. Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải chia cho ông Trần Văn B thêm 01 kỷ phần là phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Do phần đất thuộc thửa 51 tờ 59 đã được nhà nước thu hồi 01 phần với diện tích 2668.1 m² quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa 51 tờ 59 để làm dự án xây dựng Cầu Ba Lai 8 trên tuyến đường ven biển tỉnh Bến Tre nay là tỉnh Vĩnh Long. Tổng số tiền bồi thường là 3.407.823.700 đồng (Ba tỷ bốn trăm lẻ bảy triệu tám trăm hai mươi ba ngàn bảy trăm đồng). (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất 3.407.163.700 đồng, cây trồng 660.000 đồng). Do ông B được chia thêm 01 kỷ phần nên tổng số tiền ông B được nhận là: $(3.407.163.700 \text{ đồng} / 4 \text{ kỷ phần}) * 2 = 1.703.911.850 \text{ đồng}$ (Một tỷ bảy trăm lẻ ba triệu chín trăm mười một ngàn tám trăm năm mươi đồng).

Ông Trần Văn L được nhận $(3.407.163.700 \text{ đồng} / 4 \text{ kỷ phần}) * 1 = 851.955.925 \text{ đồng}$ (tám trăm năm mươi một triệu chín trăm năm mươi lăm ngàn chín trăm hai mươi lăm đồng)

Bà Trần Thị Đ được nhận $(3.407.163.700 \text{ đồng} / 4 \text{ kỷ phần}) * 1 = 851.955.925 \text{ đồng}$ (tám trăm năm mươi một triệu chín trăm năm mươi lăm ngàn chín trăm hai mươi lăm đồng).

[9] Hiện số tiền nêu trên đang được ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bến Tre nay là Ban quản lý dự án giao thông tỉnh Vĩnh Long lưu giữ. Vì vậy ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bến Tre nay là Ban quản lý dự án giao thông tỉnh Vĩnh Long có trách nhiệm thực hiện việc chi trả cho các đương sự nêu trên theo kết quả giải quyết của bản án này. Trường hợp có phát sinh lãi suất tiền gửi thì thực hiện chi trả chia theo tỷ lệ phân chia theo bản án này.

[10] Đối với quyền sử dụng đất còn lại của thửa 51 tờ 59 chưa thu hồi có diện tích qua đo đạc thực tế là 2685.2m². Do ông B được chia thêm 01 kỷ phần nên diện tích quyền sử dụng đất ông B được nhận là: $(2685.2\text{m}^2 / 4) * 2 = 1342.6\text{m}^2$. Vị trí ông B được nhận là thửa 51-6, 51-7, 51-8 tổng diện tích là 1342.3m² giáp ranh nhà ông B. Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 18/9/2025 ít hơn 0.3m², tuy nhiên ông B đồng ý nên hội đồng xét xử ghi nhận.

Bà Trần Thị Đ được nhận $(2685.2\text{m}^2 - 1342.3\text{m}^2) / 2 = 671.45\text{m}^2$ thuộc thửa 51-2 tờ 59 có diện tích 493.9m²

Ông Trần Văn L được nhận $(2685.2\text{m}^2 - 1342.3\text{m}^2) / 2 = 671.45\text{m}^2$ thuộc các thửa 51-3, 51-4, 51-5 tờ 59 có diện tích thực tế là 849m²

Tuy nhiên do phần đất hiện trạng còn lại sau thu hồi có 493.9 m² cách đường

tách rời so với phần còn lại của thửa 51 từ 59 nên bà Trần Thị Đ nhận 493.9 m² theo họa đồ thuộc thửa 51-2. Phần diện tích còn thiếu so với suất thừa kế là 177,55m² không đủ diện tích tách thửa nên ông Trần Văn L nhận phần chênh lệch diện tích được chia của bà Đ là 177,55m² và có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Đ diện tích đất này bằng tiền cụ thể 177,55m² * 1.277.000 đồng = 226.731.350 đồng (hai trăm hai mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi một ngàn ba trăm năm mươi đồng).

Như vậy phần diện tích quyền sử dụng đất ông Trần Văn L nhận là 849m² thuộc các thửa 51-3, 51-4, 51-5 từ bản đồ số 59.

[11] Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về chi phí tố tụng: Căn cứ Biên bản quyết toán ngày 22/9/2025 thì tổng số chi phí tố tụng do phía bị đơn đã tạm ứng và đã quyết toán xong số tiền là 9.458.920 đồng (chín triệu bốn trăm năm mươi tám ngàn chín trăm hai mươi đồng). Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn được chấp nhận nên toàn bộ chi phí tố tụng các đương sự được nhận di sản sẽ phải chịu tương ứng với tỷ lệ tài sản mà họ được nhận theo quy định tại các Điều 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự. Cụ thể: ông Trần Văn B phải chịu 4.729.460 đồng (Bốn triệu bảy trăm hai mươi chín ngàn bốn trăm sáu mươi đồng); ông Trần Văn L và bà Trần Thị Đ mỗi người phải chịu 2.364.730 đồng (hai triệu ba trăm sáu mươi bốn ngàn bảy trăm ba mươi đồng) ghi nhận ông L và bà Đ đã tạm ứng và quyết toán xong. Như vậy ông B phải hoàn trả lại cho ông Trần Văn L và bà Trần Thị Đ số tiền chi phí tố tụng là 4.729.460 đồng (Bốn triệu bảy trăm hai mươi chín ngàn bốn trăm sáu mươi đồng).

[13] Về án phí:

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Do nguyên đơn, bị đơn đều là người cao tuổi, có đơn xin được miễn nộp án phí. Do đó nguyên đơn bị đơn được miễn nộp toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào khoản 2, 3, 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Khoản 2 Điều 244, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 637, 638, 639, 679 Bộ luật Dân sự năm 1995. Khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688, Điều 660 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26, 27 Luật Đất đai năm 2024.

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn B đối với ông Trần Văn L và bà Trần Thị Đ về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

[1.1] Xác định quyền sử dụng đất thuộc các thửa 51-2 diện tích 493.9m², thửa 51-3 diện tích 771.3m², thửa 51-4 diện tích 57.2m², thửa 51-5 diện tích 20.5m², thửa 51-6 diện tích 1218.1m², thửa 51-7 diện tích 123.3m², 51-8 diện tích 0.9m² cùng tờ bản đồ số 59 xã P, tỉnh Vĩnh Long và số tiền 3.407.823.700 đồng (Ba tỷ bốn trăm lẻ bảy triệu tám trăm hai mươi ba ngàn bảy trăm đồng) được nhà nước bồi thường do thu hồi một phần thửa 51 tờ bản đồ số 59 xã P, tỉnh Vĩnh Long là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị N để lại.

[1.2] Ông Trần Văn B được chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc các thửa 51-6, 51-7, 51-8 tờ bản đồ số 59 xã P, tỉnh Vĩnh Long. Tổng diện tích là 1342.3m². Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 18/9/2025 *(có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*

[1.3] Ông Trần Văn B được chia di sản thừa kế đối với số tiền bồi thường do nhà nước thu hồi đất, đối với một phần thửa 51 tờ 59 là: 1.703.911.850 đồng (Một tỷ bảy trăm lẻ ba triệu chín trăm mười một ngàn tám trăm năm mươi đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn L và bà Trần Thị Đ đối với bà ông Trần Văn B về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

[2.1] Buộc ông Trần Văn B phải chia cho ông Trần Văn L di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc các thửa 51-3, 51-4, 51-5 tờ bản đồ số 59 xã P, tỉnh Vĩnh Long có tổng diện tích là 849m². Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 18/9/2025 *(có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*

[2.2] Ông Trần Văn L được chia di sản thừa kế đối với số tiền bồi thường do nhà nước thu hồi đất, đối với một phần thửa 51 tờ 59 là: 851.955.925 đồng (Tám trăm năm mươi một triệu chín trăm năm mươi lăm ngàn chín trăm hai mươi lăm đồng).

[2.3] Buộc ông Trần Văn B phải chia cho bà Trần Thị Đ di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa 51-2 tờ bản đồ số 59 diện tích 493.9m² xã P, tỉnh Vĩnh Long. Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 18/9/2025 *(có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*

[2.4] Bà Trần Thị Đ được chia di sản thừa kế đối với số tiền bồi thường do nhà nước thu hồi đất, đối với một phần thửa 51 tờ 59 là: 851.955.925 đồng (Tám trăm năm mươi một triệu chín trăm năm mươi lăm ngàn chín trăm hai mươi lăm đồng).

[2.5] Ông Trần Văn L phải hoàn trả lại cho bà Trần Thị Đ số tiền chênh lệch do nhận quyền sử dụng đất nhiều hơn 177,55m² là 226.731.350 đồng (hai trăm hai mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi một ngàn ba trăm năm mươi đồng).

Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bến Tre nay là Ban quản lý dự án giao thông tỉnh Vĩnh Long có trách nhiệm thực hiện việc chi trả số tiền bồi thường do thu hồi một phần thửa 51 tờ 59 xã P, tỉnh Vĩnh Long cho các đương sự nêu trên theo kết quả giải quyết của bản án này. Trường hợp có phát sinh lãi suất tiền gửi thì thực hiện chi trả chia theo tỷ lệ phân chia theo bản án này.

Ông Trần Văn B, ông Trần Văn L và bà Trần Thị Đ có quyền liên hệ với cơ

quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kết quả tuyên xử nêu trên.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự nêu trên theo kết quả tuyên xử nêu trên.

3. Về chi phí tố tụng:

[3.1] Ông Trần Văn L và bà Trần Thị Đ mỗi người phải chịu 2.364.730 đồng (hai triệu ba trăm sáu mươi bốn ngàn bảy trăm ba mươi đồng) ghi nhận ông Trần Văn L và bà Trần Thị Đ đã tạm ứng và quyết toán xong.

[3.2] Ông Trần Văn B phải hoàn trả lại cho ông Trần Văn L và bà Trần Thị Đ số tiền chi phí tố tụng là 4.729.460 đồng (Bốn triệu bảy trăm hai mươi chín ngàn bốn trăm sáu mươi đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Trần Văn L, Trần Văn B, bà Trần Thị Đ là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long
- Cơ quan THADS tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND Khu vực 8 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 8 – Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Thái Dương